

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2020

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,049,018,153,187	420,596,305,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	71,275,142,480	104,339,775,297
1. Tiền	111		56,275,142,480	40,839,775,297
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	63,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		789,669,034,883	105,639,521,806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	599,888,034,027	100,554,764,805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,383,641,991	5,110,629,067
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		78,730,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	104,076,636,650	4,365,367,106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(8,409,277,785)	(4,391,239,172)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		188,072,763,749	209,687,101,164
1. Hàng tồn kho	141	V.05	190,365,745,388	211,599,861,295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,292,981,639)	(1,912,760,131)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,212,075	929,906,928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,212,075	929,906,928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356,055,696,050	386,209,650,340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		710,054,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	710,054,000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		62,218,647,714	80,992,557,644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	56,111,626,139	70,740,018,469
- Nguyên giá	222		662,727,513,642	654,420,692,152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(606,615,887,503)	(583,680,673,683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	2,491,298,553	6,636,816,153
- Nguyên giá	225		8,536,019,968	14,655,034,023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6,044,721,415)	(8,018,217,870)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,615,723,022	3,615,723,022
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7,222,116,834
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	-	7,222,116,834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134,776,652,219	134,274,329,688
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	130,000,000,000	130,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,667,410,139)	(4,169,732,670)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158,350,342,117	163,720,646,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	158,350,342,117	163,720,646,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,405,073,849,237	806,805,955,535
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		976,344,999,687	425,467,533,224
I. Nợ ngắn hạn	310		693,351,933,044	141,564,430,484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	223,187,009,846	50,727,483,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,290,799,506	4,207,842,308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7,717,464,901	5,402,024,879
4. Phải trả người lao động	314		22,831,160,680	19,556,827,726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,624,734,870	309,894,577
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	282,698,841,117	1,905,577,127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	143,274,209,572	57,552,450,183
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	745,638,019	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		982,074,533	1,902,330,195
II. Nợ dài hạn	330		282,993,066,643	283,903,102,740
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	132,493,066,643	134,403,102,740
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7,000,000,000	6,000,000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		428,728,849,550	381,338,422,311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	428,728,849,550	381,338,422,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605

0100
ÔNG T
Ổ PH
CAO SI
O VÀ
XUÂN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65,623,931,879	53,303,023,866
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82,471,234,066	47,401,714,840
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,428,143,089	6,332,021,464
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74,043,090,977	41,069,693,376
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,405,073,849,237	806,805,955,535

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Người đại diện theo pháp luật)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Hoàng Sơn

25
Y
N
J
NG
T.P.P

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

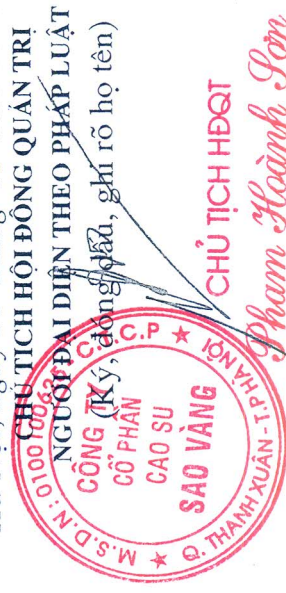
Địa chỉ: 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Quý IV năm 2020

PHẦN I: LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ NĂM 2020	LŨY KẾ NĂM 2019
			QUÍ IV/2020	QUÍ IV/2019		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	723,724,733,619	230,899,368,888	1,387,447,223,449	961,320,980,859
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			49,758,008,749	46,241,914,278	170,374,444,257	172,237,523,281
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	13,173,789,262	13,095,583,832	34,647,384,197	35,103,714,822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		710,550,944,357	217,803,785,056	1,352,799,839,252	926,217,266,037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	638,372,530,675	178,883,551,591	1,135,725,130,171	760,844,062,614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72,178,413,682	38,920,233,465	217,074,709,081	165,373,203,423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,349,021,006	840,008,377	6,949,359,862	2,079,149,064
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,647,022,388	2,026,641,634	7,607,330,171	10,444,718,998
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,800,502,270	1,192,591,208	5,487,037,028	6,169,783,926
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	7,518,381,572	-6,027,803,223	33,923,610,566	36,809,133,039
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	31,806,185,860	17,995,419,618	91,365,557,845	69,044,056,564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		33,555,844,868	25,765,983,813	91,127,570,361	51,154,443,886
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6,140,704,148	169,325,644	6,538,302,655	653,371,293
12. Chi phí khác	32	VI.8	498,462,835	29,144,250	536,881,096	97,261,271
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,642,241,313	140,181,394	6,001,421,559	556,110,022
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		39,198,086,181	25,906,165,207	97,128,991,920	51,710,553,908
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	9,994,753,889	5,181,233,042	23,085,900,943	10,342,110,782
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		29,203,332,292	20,724,932,165	74,043,090,977	41,368,443,126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			2,638	1,474
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Chanh Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Chanh Cường



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Hoàng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Luỹ Kế Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý IV/2020	LK Quý IV/2019
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97,128,991,920	51,710,553,908
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20,961,717,365	24,833,657,656
- Các khoản dự phòng	03	4,641,575,609	1,796,210,296
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	(994,205,669)	11,094,426
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,669,502,034	(1,736,789,945)
- Chi phí lãi vay	06	5,487,037,028	6,169,783,926
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1,000,000,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	129,894,618,287	82,784,510,267
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(605,661,579,166)	13,803,160,267
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21,234,115,907	66,726,513,610
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	467,938,934,346	(11,277,236,002)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5,370,304,057	11,030,785,818
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,390,837,028)	(6,266,283,926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25,098,568,605)	(3,871,853,770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		150,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26,761,549,071)	(4,952,237,451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38,474,561,273)	148,127,358,813
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(1,719,851,335)	(8,299,674,385)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78,730,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,066,023,257	1,601,694,052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78,383,828,078)	(6,697,980,333)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	285,968,782,457	230,955,758,993
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200,699,996,951)	(295,668,161,946)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,420,751,174)	(8,666,436,251)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	-	(86,908,440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	83,848,034,332	(73,465,747,644)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(33,010,355,019)	67,963,630,836
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	104,339,775,297	36,380,391,078
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(54,277,798)	(4,246,617)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	71,275,142,480	104,339,775,297

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký)

(Ký)

(Người đại diện theo pháp luật)

Ký, đóng dấu


Lê Lan Phương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Xuân




CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Hoàng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2020 là 848 người, trong đó nhân viên quản lý là 168 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

062
TY
HÂN
SU
VÀNG
AN-T

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2020, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công Cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Tiền mặt	1,082,390,130	1,040,997,910
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55,192,752,350	39,798,777,387
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	63,500,000,000
Cộng:	71,275,142,480	104,339,775,297

02- Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ CT CP Thương mại và DV Nga Sơn	56,096,296,680	-
+ CT CP Thương mại và XNK Việt Nam	402,985,052,168	-
+ CT CP Tập đoàn Hoàn Sơn	25,122,340,375	-
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY-NM ô tô Cửu Long	12,907,720,169	15,311,094,500
+ CT TNHH Sao Mai Anh	25,050,209,898	20,552,332,774
- Các khoản phải thu khách hàng khác	77,726,414,737	64,691,337,531
Cộng:	599,888,034,027	100,554,764,805

b- Phải thu của khách hàng dài hạn

03- Phải thu khác	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	482,915,539	-	501,758,128	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê MB	164,549,999	-	444,451,323	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	794,613,700	-	157,715,071	-
- Pthu Cty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	2,800,433,042	-	-	-
- Tạm ứng	2,489,901,000	-	100,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	94,256,060,250	-	14,821,595	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	33,339,538	-
- Phải thu khác	121,184,445	-	146,302,776	-
Cộng:	104,076,636,650	-	4,365,367,106	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	710,054,000	-	-	-
Cộng:	710,054,000	-	-	-
Tổng cộng	104,786,690,650	-	4,365,367,106	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	686,000,000	686,000,000	686,000,000	686,000,000
2. CT CT TNHH Phú Cường	282,014,700	282,014,700	197,410,290	197,410,290
3. Nguyễn Thị Hương	1,998,273,373	1,998,273,373	1,405,796,517	1,405,796,517
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	1,281,545,711	1,281,545,711	1,209,278,023	1,209,278,023
- Phải thu các đối tượng khác	4,161,444,001	3,815,767,578	892,754,342	547,077,919
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	8,409,277,785	8,063,601,362	4,391,239,172	4,045,562,749
	31/12/2020		01/01/2020	

05- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	843,638,283	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	94,329,588,755	-	91,856,365,849	-
- Công cụ, dụng cụ	4,485,873,382	-	4,498,535,475	-
- Chi phí SX, KD dở dang	9,270,291,666	-	8,673,598,332	-
- Thành phẩm	81,217,070,696	(2,262,933,902)	106,567,119,914	(1,912,760,131)
- Hàng hoá	26,964,215	-	4,241,725	-
- Hàng gửi bán	192,318,391	(30,047,737)	-	-
Cộng:	190,365,745,388	(2,292,981,639)	211,599,861,295	(1,912,760,131)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm CK:			53,288,122,439	
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	190,365,745,388		211,599,861,295	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020		01/01/2020	
+ Mua sắm	-		1,092,913,527	
- Hệ thống cấp gió mát	-		-	
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	-		624,957,427	
- Máy lưu hoá yếm XN1	-		467,956,100	
- Chi phí mua sắm khác	-		-	
+ XDCB	-		6,079,503,307	
- Dự án di dời, sản xuất lớp Radial	-		6,079,503,307	
- XD nhà kho CNTB	-		-	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	-		49,700,000	
- SC máy thành hình lớp XM	-		49,700,000	
- Chi phí SCL khác	-		-	
Cộng	-		7,222,116,834	



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBI DUNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		112,636,883,385	499,043,139,004	41,725,457,967	1,015,211,796	654,420,692,152
+ Mua trong năm			1,889,127,701			1,889,127,701
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
+ Tặng khác(TTC, ĐCKT)			6,417,693,789			6,417,693,789
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/12/2020		112,636,883,385	507,349,960,494	41,725,457,967	1,015,211,796	662,727,513,642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		90,410,423,795	456,372,945,222	35,882,092,870	1,015,211,796	583,680,673,683
+ Khấu hao trong năm		2,531,750,546	15,055,978,454	1,608,033,892		19,195,762,892
+ Tặng khác(TTC chuyển sang)			3,739,450,928			3,739,450,928
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/12/2020		92,942,174,341	475,168,374,604	37,490,126,762	1,015,211,796	606,615,887,503
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		22,226,459,590	42,670,193,782	5,843,365,097	0	70,740,018,469
- Tại ngày 31/12/2020		19,694,709,044	32,181,585,890	4,235,331,205	0	56,111,626,139

* Giá trị còn lại 31/12/20 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 17.514.264.014

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/20 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 515.5718.873.187

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			14,655,034,023			14,655,034,023
+ Thuế tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			6,119,014,055			6,119,014,055
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh, KT)						0
Số dư 31/12/2020			8,536,019,968	0		8,536,019,968
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		8,018,217,870			8,018,217,870
Khấu hao trong năm			1,765,954,473			1,765,954,473
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			3,739,450,928			3,739,450,928
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
Số dư 31/12/2020			6,044,721,415	0		6,044,721,415
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	6,636,816,153	0	0	6,636,816,153
- Tại ngày 31/12/2020			2,491,298,553	0	0	2,491,298,553



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tàng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDung đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
10- Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2020	01/01/2020	

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- ĐTư vào CT						
LD, LKét	130.000.000.000	(590.647.758)	-	130.000.000.000	-	-
- CT TNHH SVàng- H Sơn	130.000.000.000	(590.647.758)	-	130.000.000.000	-	-
b- ĐTư góp vốn vào đvi #	8.444.062.358	(3.076.762.381)	-	8.444.062.358	(4.169.732.670)	-
- CTCPh PhilipCarbonBlack VN	8.444.062.358	(3.076.762.381)	-	8.444.062.358	(4.169.732.670)	-
Cộng	138.444.062.358	(3.667.410.139)	-	138.444.062.358	(4.169.732.670)	-

11- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-
- Các khoản khác	-	-
b- Dài hạn	158.350.342.117	163.720.646.174
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3.719.697.365	4.872.154.420
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	36.606.210
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	379.599.015	371.108.974
- Các khoản khác (q.cáo)	175.329.167	-
- Chi phí mua bản quyền	-	30.000.000
- CP NM CSSV tại Hà Nam	154.075.716.570	158.410.776.570
Cộng	158.350.342.117	163.720.646.174

12- Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	173.200.000	77.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	99.266.333	-
- Chi phí CK, khuyến mại	-	-
- TTước ca3, com CN	233.318.934	232.894.577
- CP quảng cáo	-	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- TTước chi phí khác	1.118.949.603	-
Cộng	1.624.734.870	309.894.577
b- Dài hạn	-	-

001
ÔNG
CỔ P
CÁC
AO
XU

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	9.598.861.078	9.598.861.078	7.078.904.599	7.078.904.599
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	10.422.885.000	10.422.885.000	2.264.385.000	2.264.385.000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	10.206.451.800	10.206.451.800	9.097.682.600	9.097.682.600
+ Trina Solor Energy Development	152.851.625.044	152.851.625.044	-	-
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	4.809.000.000	4.809.000.000	5.276.250.000	5.276.250.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	35.298.186.924	35.298.186.924	27.010.261.290	27.010.261.290
Cộng	223.187.009.846	223.187.009.846	50.727.483.489	50.727.483.489

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	-	5.402.024.879	116.780.348.605	114.464.908.583	-	7.717.464.901
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	200.058.013	23.245.756.149	18.948.004.133	-	4.497.810.029
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.212.075	51.871.788.294	51.871.788.294	-	1.212.075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	233.140.506	233.140.506	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.181.233.042	23.085.900.943	25.098.568.605	-	3.168.565.380
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế Môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	16.970.462.892	16.970.462.892	-	-
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	19.521.749	1.068.835.737	1.038.480.069	-	49.877.417
10. Các loại thuế khác	-	-	299.464.084	299.464.084	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	493.828.346	493.828.346	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	493.828.346	493.828.346	-	-
Tổng cộng	-	5.402.024.879	117.274.176.951	114.958.736.929	-	7.717.464.901

006
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CAO SU
 SAO VÀNG
 HN-T

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn	282.698.841.117	1.905.577.127
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	231.293.434	229.562.628
- Bảo hiểm xã hội	954.480	223.934.775
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	81.721.650	165.393.488
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.451.642.960	217.067.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	862.977.978	795.383.848
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.070.250.615	274.235.188
b- Dài hạn	143.500.000.000	143.500.000.000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	140.286.601.617	140.286.601.617	282.108.309.115	185.235.936.404	43.414.228.906	43.414.228.906
- Vay NH bằng USD	-	-	3.770.981.155	12.282.034.195	8.511.053.040	8.511.053.040
- Vay CBCNV	1.350.798.168	1.350.798.168	90.000.579	1.258.105.392	2.518.902.981	2.518.902.981
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH NH đến h.trả	1.481.456.880	1.481.456.880	1.481.456.892	1.964.270.192	1.964.270.180	1.964.270.180
- Nợ Thuê TC đến h.trả	155.352.907	155.352.907	432.109.005	1.420.751.174	1.143.995.076	1.143.995.076
Cộng	143.274.209.572	143.274.209.572	287.882.856.746	202.161.097.357	57.552.450.183	57.552.450.183
b- Vay dài hạn						
VietinBank - ĐĐa	2.345.640.139	2.345.640.139	-	1.481.456.892	3.827.097.031	3.827.097.031
- CT CP TĐ	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Hoàn sơn	-	-	-	-	-	-
Cộng	132.345.640.139	132.345.640.139	-	1.481.456.892	133.827.097.031	133.827.097.031
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	147.426.504	147.426.504	-	428.579.205	576.005.709	576.005.709
Cộng	147.426.504	147.426.504	-	428.579.205	576.005.709	576.005.709

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q4/2020			LK Q4/2019		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	1.643.994.871	223.243.697	1.420.751.174	9.358.156.958	691.720.707	8.666.436.251
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b- Dài hạn		
	-	-

18- Dự phòng phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn	745.638.019	-
- Dự phòng phải trả	745.638.019	-
b- Dài hạn		
	-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐư 01/01/19	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	49.692.625.661	11.132.539.669	341.458.848.935
- Tam trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	41.368.443.126	41.368.443.126
- Giảm quỹ thưởng năm 2017 của ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	3.610.398.205	(4.800.518.205)	(1.190.120.000)
- Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(202.000.000)	(202.000.000)
- Thủ lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(96.749.750)	(96.749.750)
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số đư 31/12/19	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	53.303.023.866	47.401.714.840	381.338.422.311
Số đư 01/01/20	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	53.303.023.866	47.401.714.840	381.338.422.311
- Tam trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	74.043.090.977	74.043.090.977
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	12.320.908.013	(38.973.571.751)	(26.652.663.738)
- Tam chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thủ lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số đư 31/12/20	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	65.623.931.879	82.471.234.066	428.728.849.550



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu****b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	101,041,150,000
- Nguyễn Tiến Ngọc	13,854,300,000	23,638,400,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	165,738,230,000	155,954,130,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân**phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	65,623,931,879	53,303,023,866
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	65,623,931,879	53,303,023,866

20- Nguồn kinh phí

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	(150,000,000)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	150,000,000
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
a- Ngoại tệ các loại (USD)	1,179,129.25	435,293.45
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- Doanh thu bán hàng	1,363,171,392,993	947,378,699,548
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,033,369,536	11,892,850,711
- Doanh thu bán vật tư	1,242,460,920	2,049,430,600
Cộng	1,387,447,223,449	961,320,980,859



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- Chiết khấu thương mại	34,166,217,485	35,103,714,822
- Giảm giá hàng bán	481,166,712	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	34,647,384,197	35,103,714,822

3- Giá vốn hàng bán

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1,132,528,202,836	757,360,362,555
- Giá vốn của vật tư	903,945,696	1,570,939,928
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,292,981,639	1,912,760,131
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1,135,725,130,171	760,844,062,614

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,503,354,928	1,736,789,945
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,446,004,934	342,359,119
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6,949,359,862	2,079,149,064

5- Chi phí tài chính

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- Lãi tiền vay	5,487,037,028	6,169,783,926
- Chiết khấu thanh toán	2,498,862,000	3,007,497,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	123,753,674	61,482,480
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	11,094,426
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐTu)	(502,322,531)	1,194,861,166
Cộng	7,607,330,171	10,444,718,998

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	4,805,964,633	4,659,896,578
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,281,344,490	20,336,593,091
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1,409,236,731	3,223,566,289
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	7,427,064,712	8,589,077,081
Cộng	33,923,610,566	36,809,133,039
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	26,750,316,145	28,732,296,850
+ Thuế, phí và lệ phí	21,549,169,672	17,327,266,415
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,569,852,433	12,681,229,847
+ Chi phí dự phòng	4,018,038,613	(1,311,411,001)
+ Các khoản chi phí QLDN khác	15,478,180,982	11,614,674,453
Cộng	91,365,557,845	69,044,056,564
c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(2,542,381,347)
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	-	(2,542,381,347)

001
 CÔNG
 CỔ P
 CAO
 SU
 001

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	6.000.000.000	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	538.302.655	653.371.293
Cộng	6.538.302.655	653.371.293

8- Chi phí khác

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	-
- Các khoản khác	536.881.096	97.261.271
Cộng	536.881.096	97.261.271

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
- Chi phí nguyên vật liệu	707.759.368.977	570.432.254.593
- Chi phí nhân công	123.601.608.903	114.643.778.982
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>101.782.000.000</i>	<i>101.657.000.000</i>
- Khấu hao tài sản cố định	20.961.717.365	24.833.657.656
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	5.143.898.140	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.570.993.006	37.150.919.845
- Chi phí khác bằng tiền	586.825.474.728	86.522.008.301
Cộng	1.483.863.061.119	833.582.619.377

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.128.991.920	51.710.553.908
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	97.128.991.920	51.710.553.908
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	-	20 %
- Thu nhập chịu thuế 25% (hoàn quỹ PT KH CN trích N.	-	-
- Thu nhập chịu thuế 20%	97.128.991.920	51.710.553.908
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.085.900.943	10.342.110.782
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.085.900.943	10.342.110.782

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	LK Q4/2020	LK Q4/2019
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.043.090.977	41.368.443.126
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.043.090.977	41.368.443.126
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh		
hồi tố	28.063.368	28.063.368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28.063.368	28.063.368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	28.063.368	28.063.368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	2.638	1.474

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Hà Tĩnh	Cùng chủ tịch HĐQT

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nghiệp vụ	LK Q4/2020	LK Q4/2019
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.313.089.695	10.996.862.317
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	454.183.400	112.763.200
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	150.948.600	1.161.050.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	577.402.346	1.288.179.200
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	396.000.000	297.000.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphâm CSKT	188.077.138	1.704.965.273
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphâm CSKT		311.619.792
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Cung cấp sảm lốp	19.546.478.211	6.121.284.852
Mua hàng hóa và dịch vụ		117.364.530	146.580.948
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	44.550.000	14.850.000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Vận chuyển cao su	72.814.530	51.422.688

c. Tại ngày 31/12/2020, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
Các khoản phải thu	29.009.782.680	7.499.397.276
Công ty CP DAP Vinachem	193.087.125	160.401.032
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	582.302.346	604.251.600
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao		184.140.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì		117.700.000
Công ty CP DAP 2 Vinachem	311.619.792	311.619.792
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	27.922.773.417	6.121.284.852
Công ty CP Cao su Đà Nẵng		
Các khoản cho vay	78.300.000.000	
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	78.300.000.000	
Các khoản phải trả	-	51.422.688
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn		51.422.688
Khoản vay dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	130.000.000.000	130.000.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	143.500.000.000	143.500.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	71.275.142.480		104.339.775.297	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	704.674.724.677	(8.409.277.785)	104.920.131.911	(4.391.239.172)
Đầu tư dài hạn				
Cộng	775.949.867.157	(8.409.277.785)	209.259.907.208	(4.391.239.172)

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	275.767.276.215	191.955.552.923
Phải trả người bán, phải trả khác	649.385.850.963	196.133.060.616
Chi phí phải trả	1.624.734.870	309.894.577
Cộng	926.777.862.048	388.398.508.116

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2020 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 31/12/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.275.142.480		0	71.275.142.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	695.555.392.892	710.054.000	0	696.265.446.892
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	766.830.535.372	710.054.000	0	767.540.589.372

Tại ngày 01/01/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.339.775.297			104.339.775.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.528.892.739	0		100.528.892.739
Đầu tư tài chính dài hạn		0	0	0
Cộng	204.868.668.036	0	0	204.868.668.036

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 31/12/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	143.274.209.572	132.493.066.643		275.767.276.215
Phải trả người bán, phải trả khác	505.885.850.963	143.500.000.000		649.385.850.963
Chi phí phải trả	1.624.734.870	0		1.624.734.870
Cộng	650.784.795.405	275.993.066.643	0	926.777.862.048

Tại ngày 01/01/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	57.552.450.183	134.403.102.740	0	191.955.552.923
Phải trả người bán, phải trả khác	52.633.060.616	143.500.000.000	0	196.133.060.616
Chi phí phải trả	309.894.577	0	0	309.894.577
Cộng	110.495.405.376	277.903.102.740	0	388.398.508.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**3- Báo cáo bộ phận****3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Thành Phẩm	Hàng Hoá	Dịch Vụ	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	842,716,378,846	487,050,090,870	23,033,369,536	1,352,799,839,252

3.2- Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	170,374,444,257	952,784,472,912	120,011,558,552	109,629,363,531	1,352,799,839,252
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,405,073,849,237
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	1,719,851,335

4- Thông tin so sánh

a. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

b. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả kinh doanh

	Mã Số	Năm trước (Số đã báo cáo)	Số phân loại lại	Năm trước (Phân loại lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	929,146,850,471	32,174,130,388	961,320,980,859
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2,929,584,434	32,174,130,388	35,103,714,822
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	764,612,645,850	-3,768,583,236	760,844,062,614
Chi phí bán hàng	25	33,040,549,803	3,768,583,236	36,809,133,039

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thanh Cường

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Người đại diện theo pháp luật)

(Ký, họ tên, đóng dấu)


CHỦ TỊCH HĐQT
 Phạm Hoàng Sơn